

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên

Ngày 15/01/2024	<b>1,300 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

**DT thuần**  
Q4/23

**0.36**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.84 | -70.2%  
YoY: ▼4.97 | -93.3%

**LN thuần**  
Q4/23

**-4.01**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.21 | -5.7%  
YoY: ▲ 0.84 | 17.2%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-0.37**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.43 | 90.1%  
YoY: ▲ 4.47 | 92.3%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**-49.6%**

YoY: +/- ▼ 55.7%

**ROE**  
2023

**-13.8%**

YoY: +/- ▼ 6.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,300 - 3,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
Số lượng CPLH (CP)	15,799,926
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.28
EPS	-1,012
P/E	-1.3

**DT thuần**  
2023

**9.59**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼29.7 | -75.6%

**LN thuần**  
2023

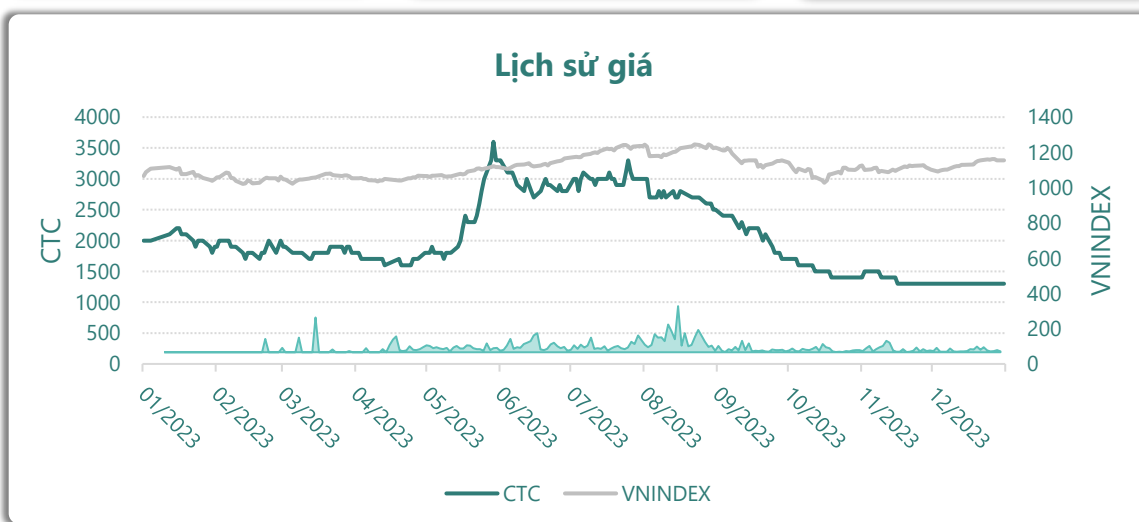
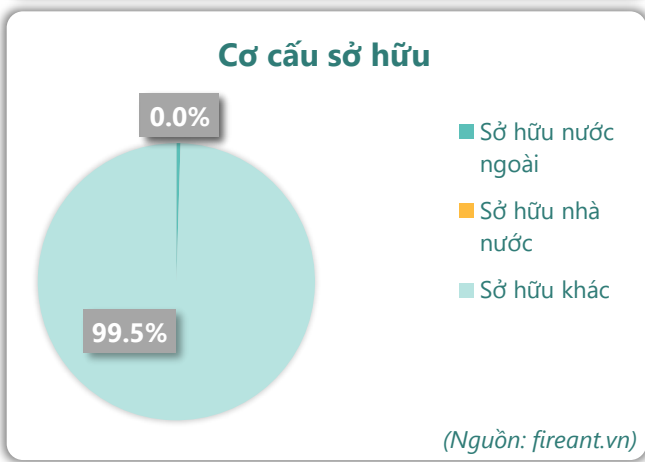
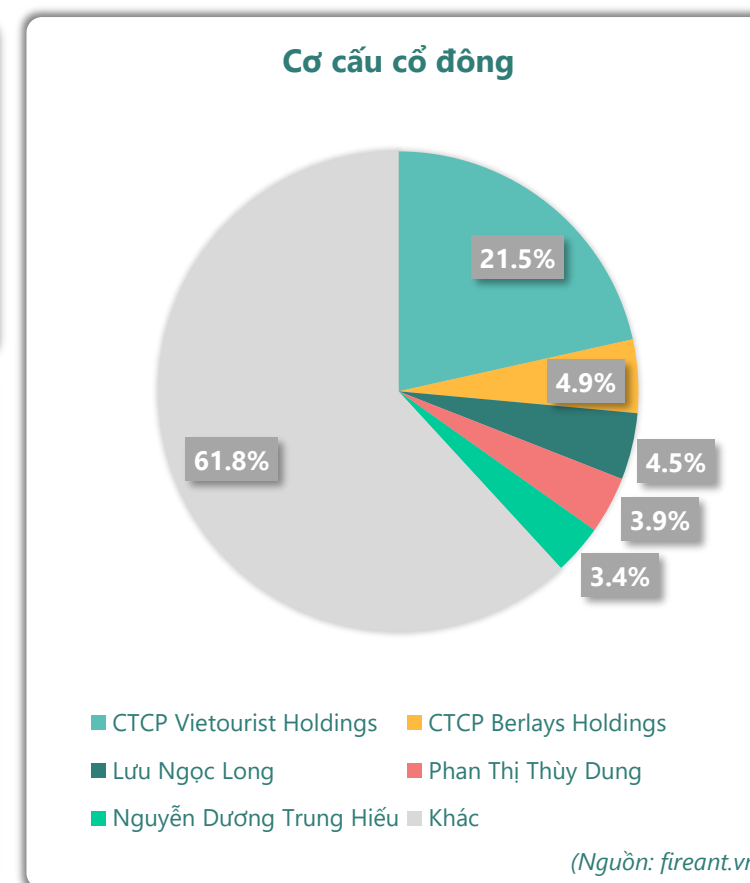
**-13.6**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼5.70 | -72.0%

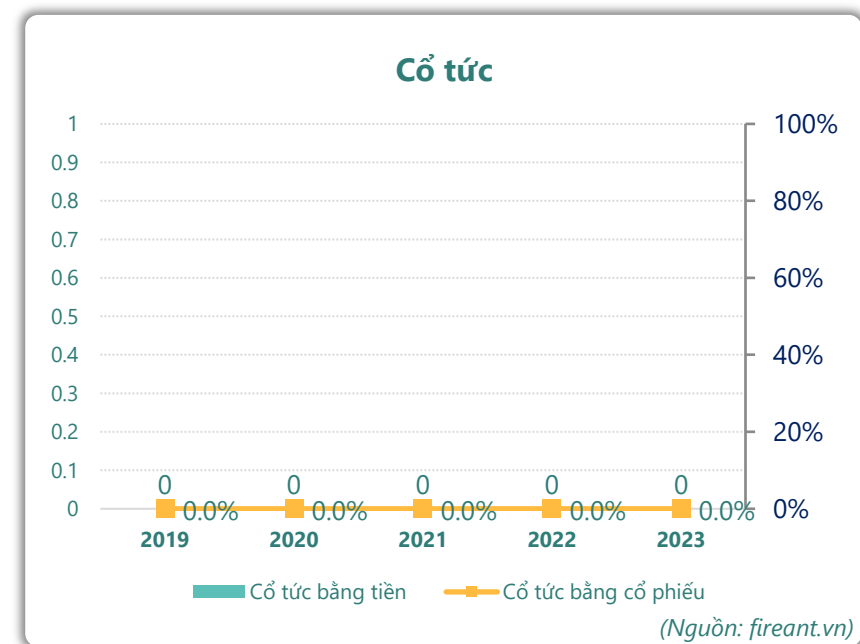
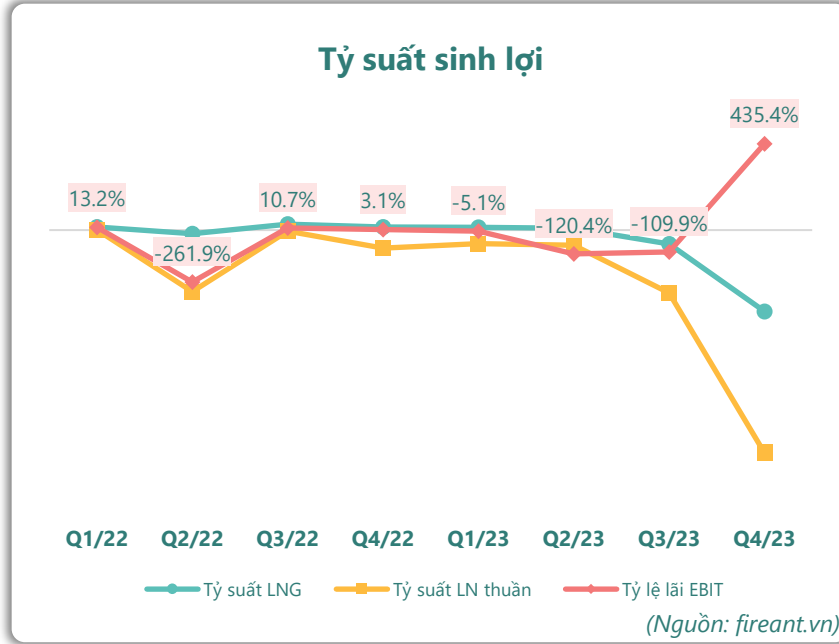
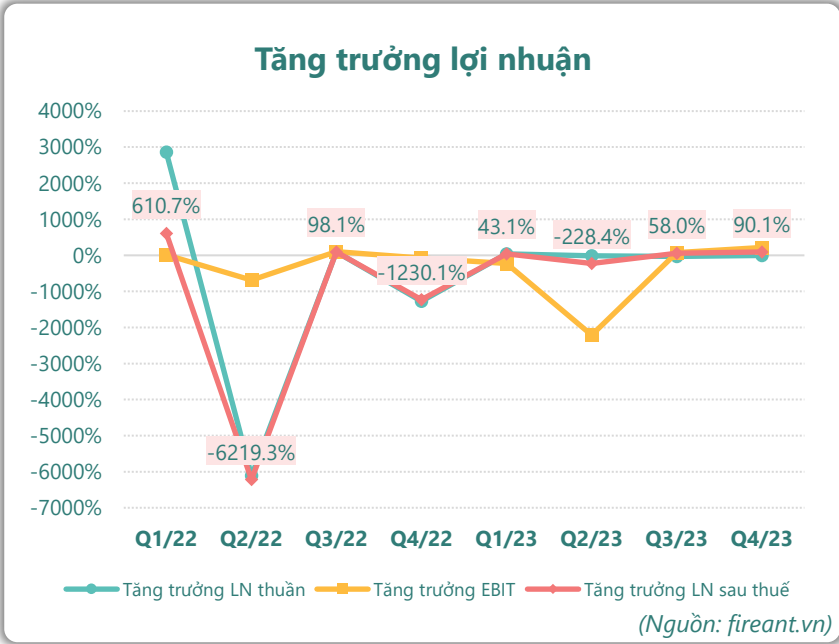
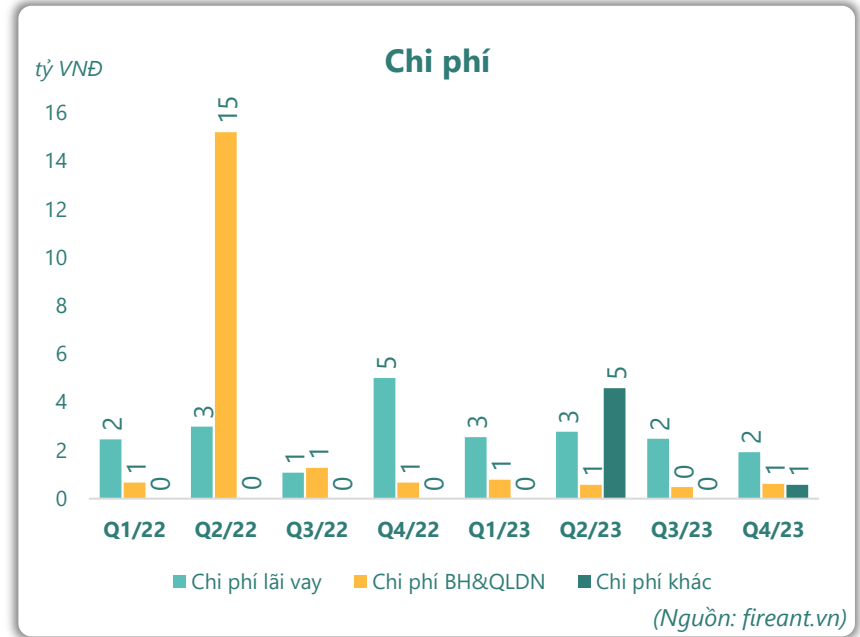
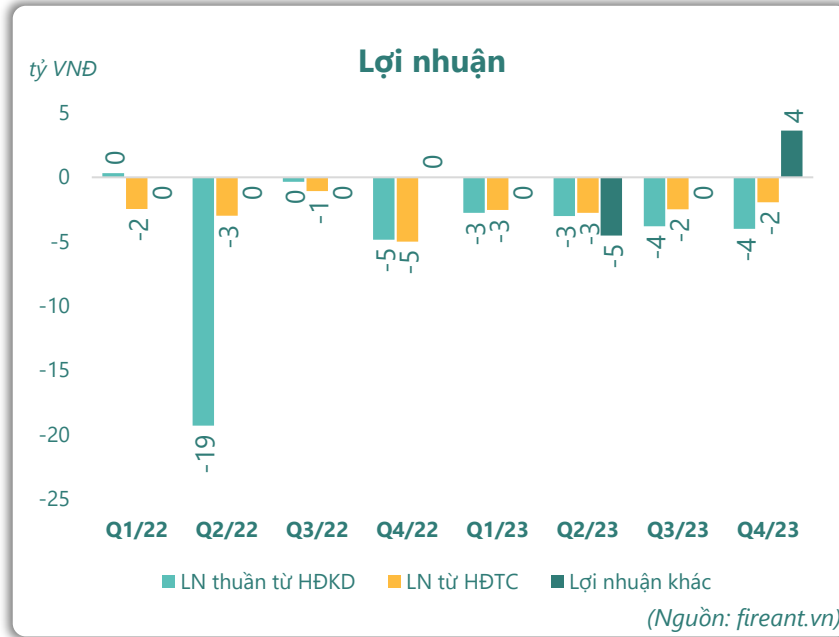
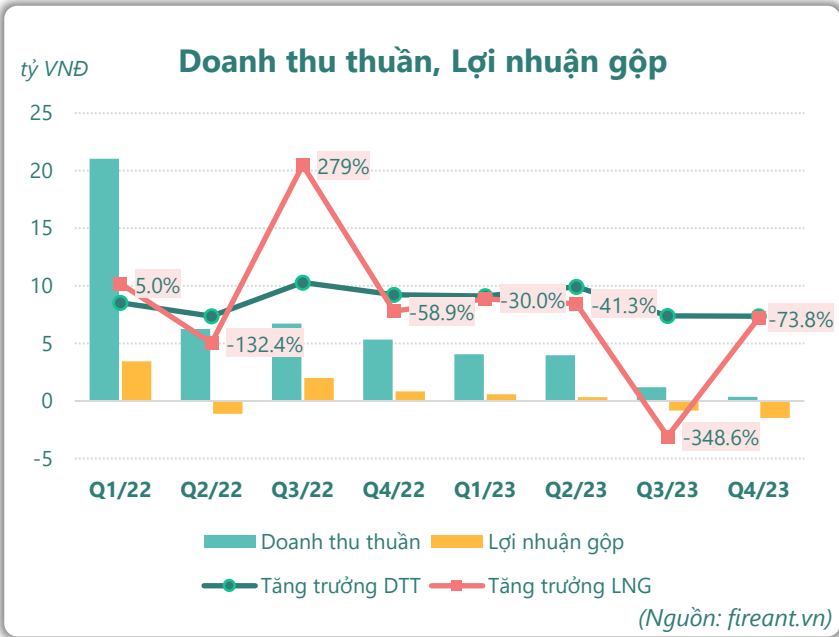
**LN sau thuế**  
2023

**-16.0**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼6.86 | -75.0%



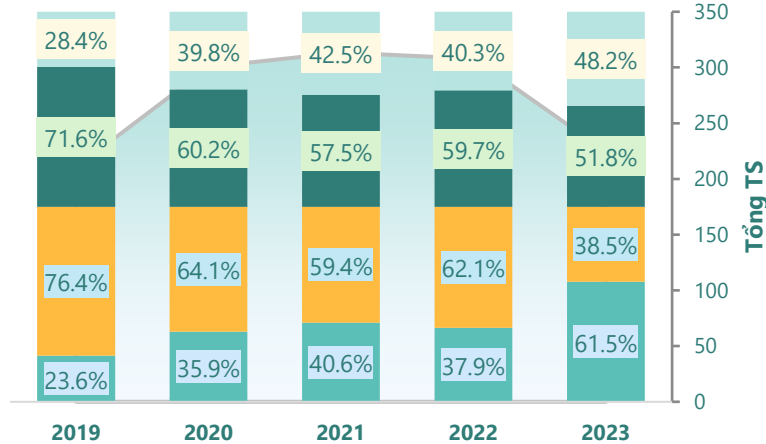
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

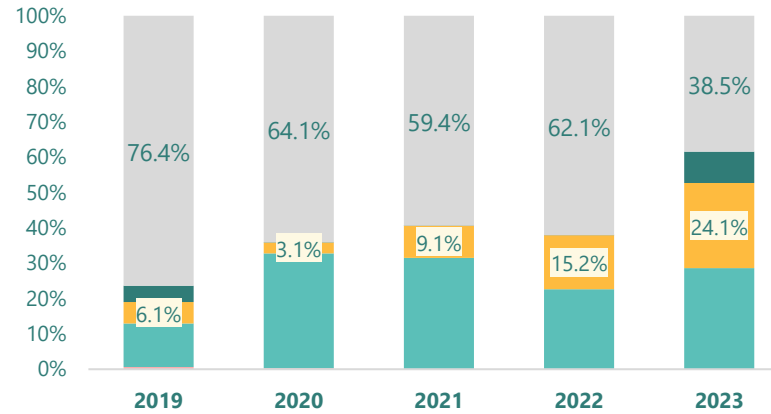
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

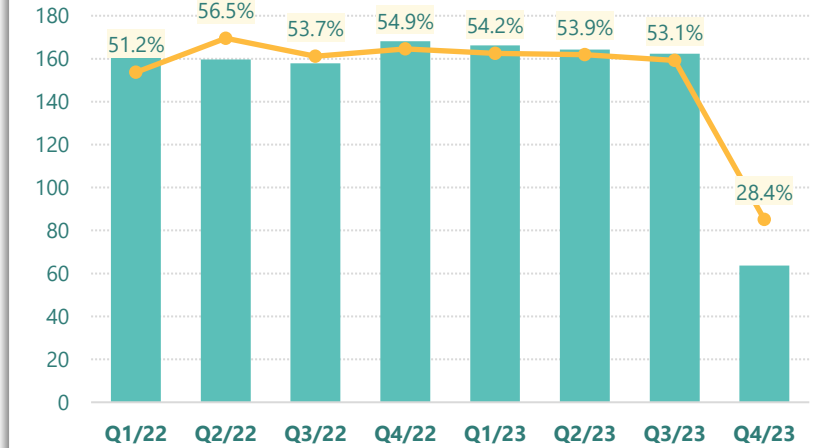


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

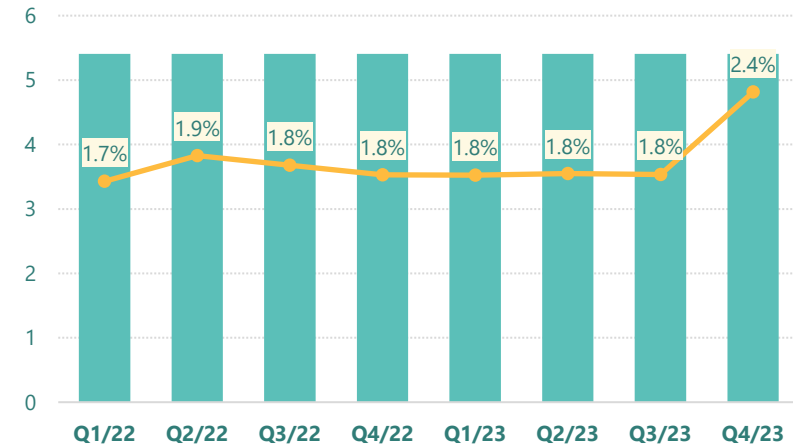


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

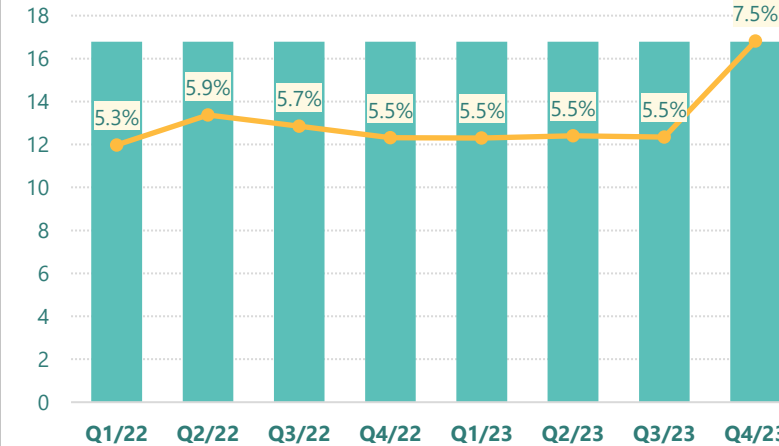


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

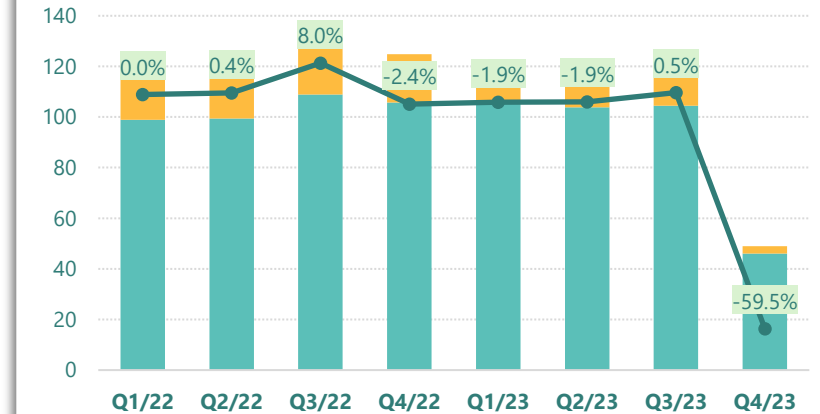


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

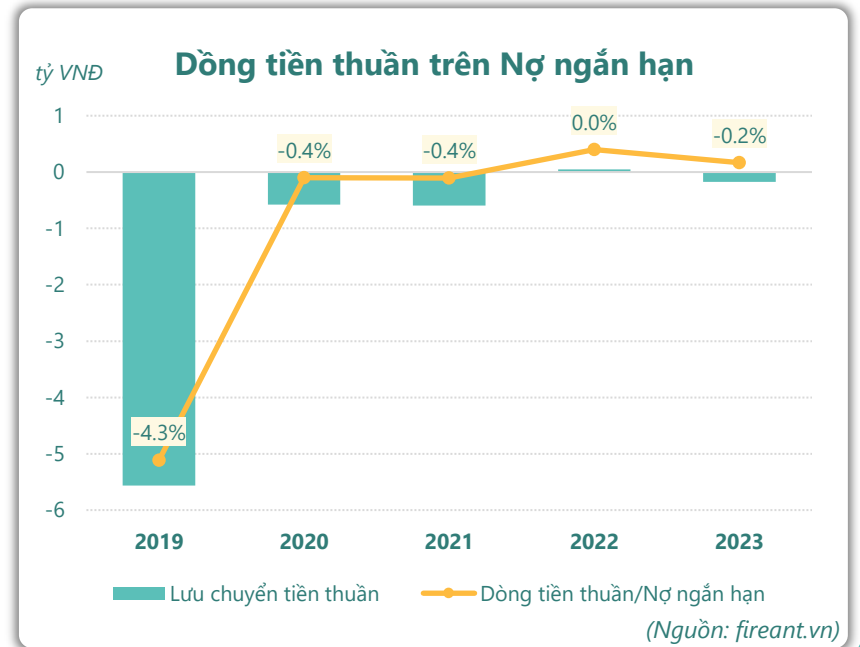
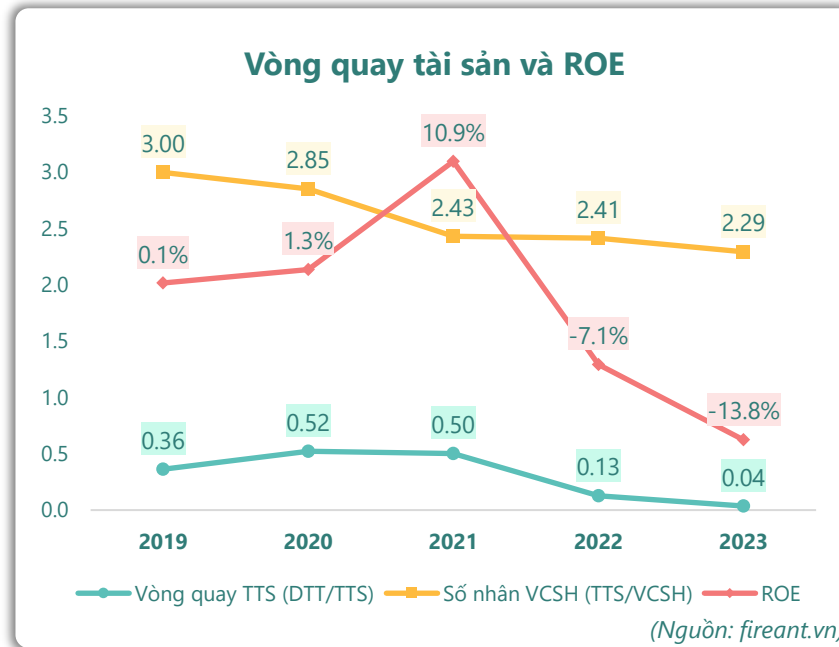
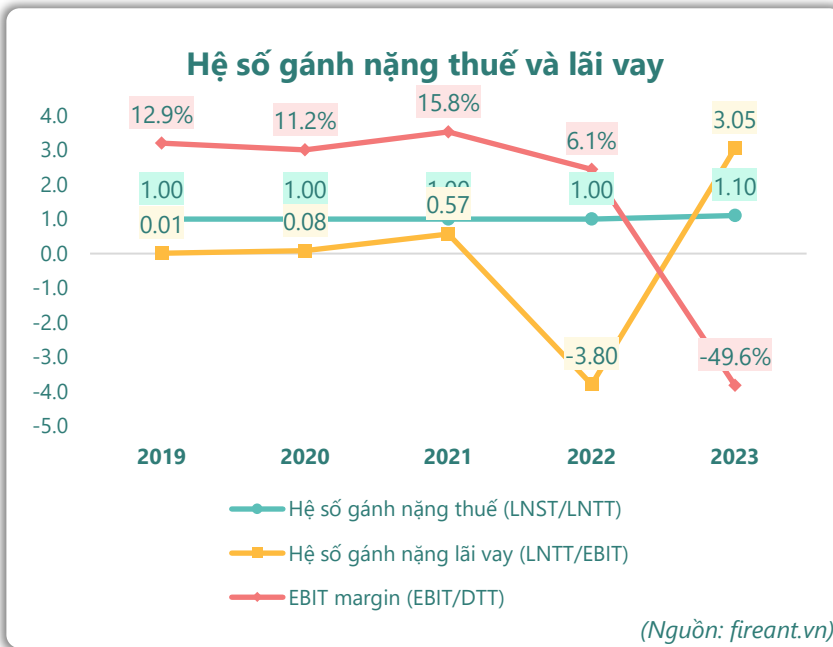
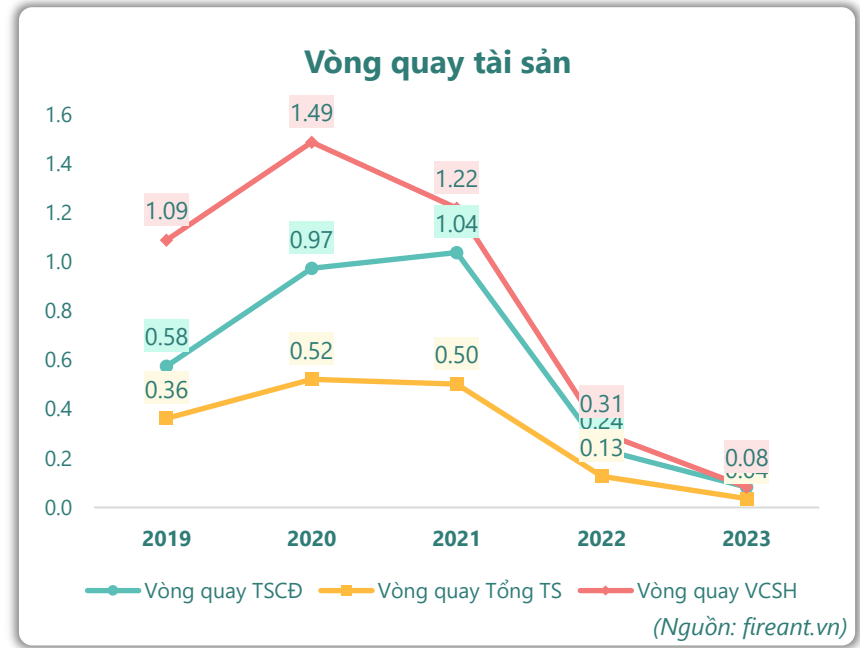
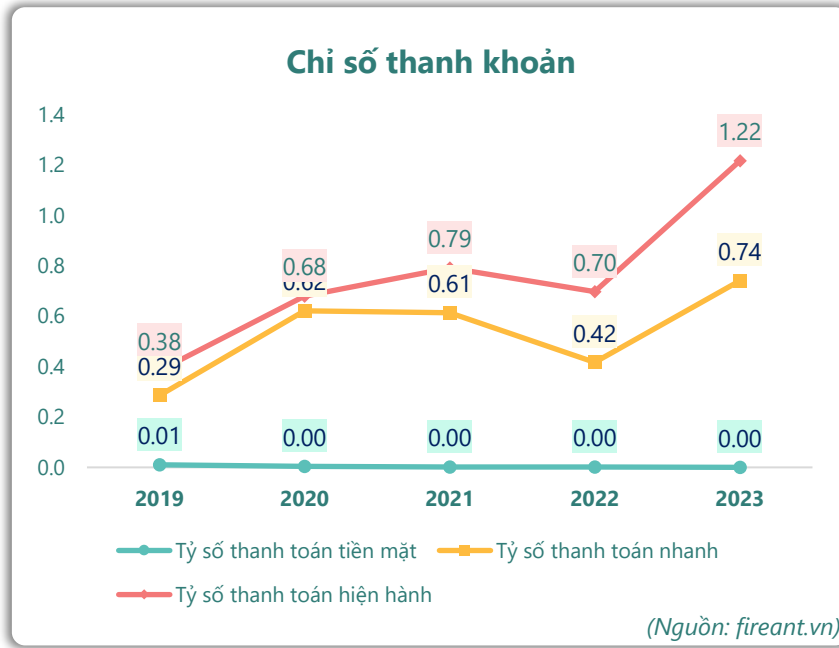
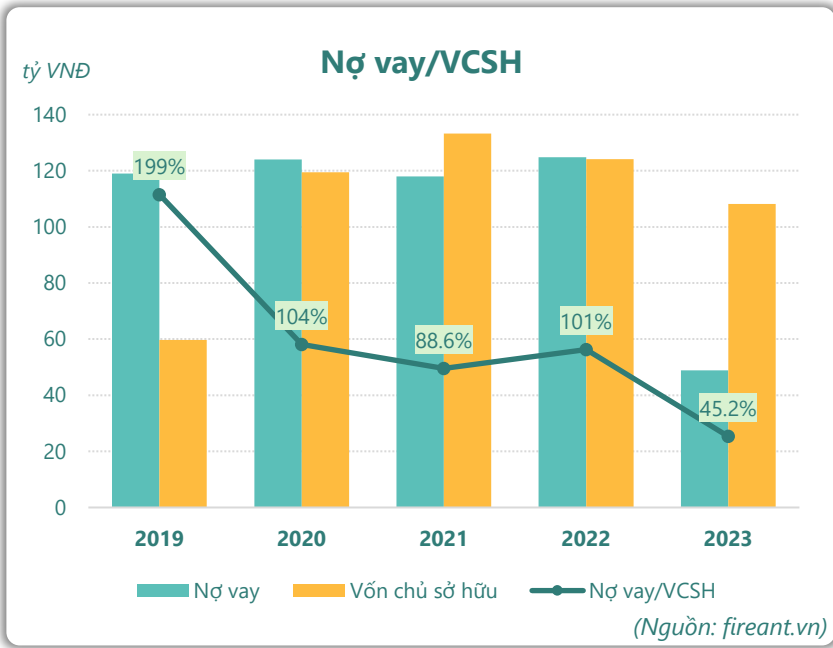


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>0.36</b>	<b>5.33</b>	<b>-93.3%</b>	<b>9.59</b>	<b>39.3</b>	<b>-75.6%</b>
Giá vốn hàng bán	1.82	4.50	-59.5%	11.0	33.3	-67.0%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-1.46</b>	<b>0.83</b>	<b>-276%</b>	<b>-1.39</b>	<b>6.05</b>	<b>-123%</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-45.5%
Chi phí TC	1.93	5.01	-61.5%	9.74	11.5	-15.6%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.93</b>	<b>5.01</b>	<b>-61.5%</b>	<b>9.74</b>	<b>11.5</b>	<b>-15.6%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0.24	0.40	-39.5%	0.98	1.58	-37.9%
Chi phí QLDN	<b>0.38</b>	<b>0.26</b>	<b>45.3%</b>	<b>1.48</b>	<b>0.83</b>	<b>77.9%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-4.01</b>	<b>-4.85</b>	<b>17.2%</b>	<b>-13.6</b>	<b>-7.90</b>	<b>-72.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>3.64</b>	<b>0.00</b>		<b>-0.90</b>	<b>-1.24</b>	<b>27.2%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-0.37</b>	<b>-4.84</b>	<b>92.3%</b>	<b>-14.5</b>	<b>-9.14</b>	<b>-58.6%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-0.37</b>	<b>-4.84</b>	<b>92.3%</b>	<b>-16.0</b>	<b>-9.14</b>	<b>-75.0%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-0.37</b>	<b>-4.84</b>	<b>92.3%</b>	<b>-16.0</b>	<b>-9.14</b>	<b>-75.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.3	1.30	0.02	1.36	0.02	1.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.08	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.4	-1.21	0	-1.50	0	-1.30
Tiền đầu kỳ	0.21	0.14	0.19	0.21	0.07	0.09
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.07</b>	<b>0.09</b>	<b>0.02</b>	<b>-0.14</b>	<b>0.02</b>	<b>-0.07</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.14	0.23	0.21	0.07	0.09	0.01

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>225</b>	<b>308</b>	<b>-27.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>138</b>	<b>117</b>	<b>18.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.01	0.19	-92.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.2	69.5	-7.6%
Hàng tồn kho	54.0	46.9	15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	19.9	0.06	35353%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>86.4</b>	<b>191</b>	<b>-54.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.43	0.43	0.0%
Tài sản cố định	63.7	168	-62.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.40	5.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.8	16.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.12</b>	<b>0.35</b>	<b>-64.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>116</b>	<b>184</b>	<b>-36.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>114</b>	<b>167</b>	<b>-32.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.0	109	-57.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.8	16.6	-10.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.86</b>	<b>16.2</b>	<b>-82.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2.86	16.2	-82.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>108</b>	<b>124</b>	<b>-12.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>108</b>	<b>124</b>	<b>-12.9%</b>
Vốn điều lệ	158	158	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)